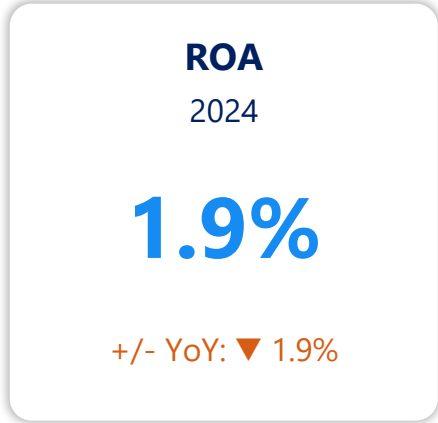
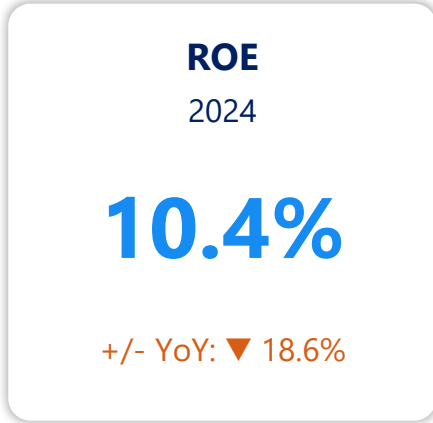
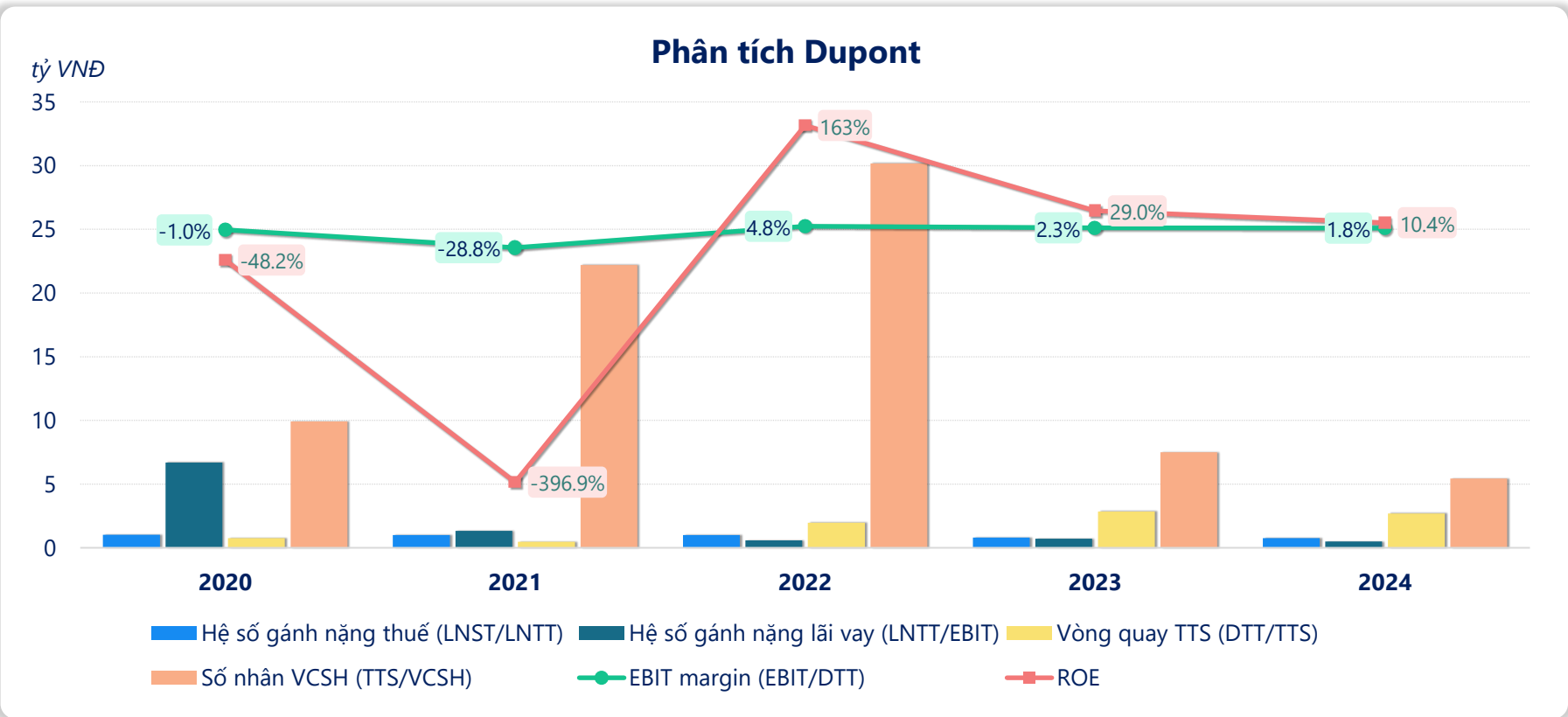
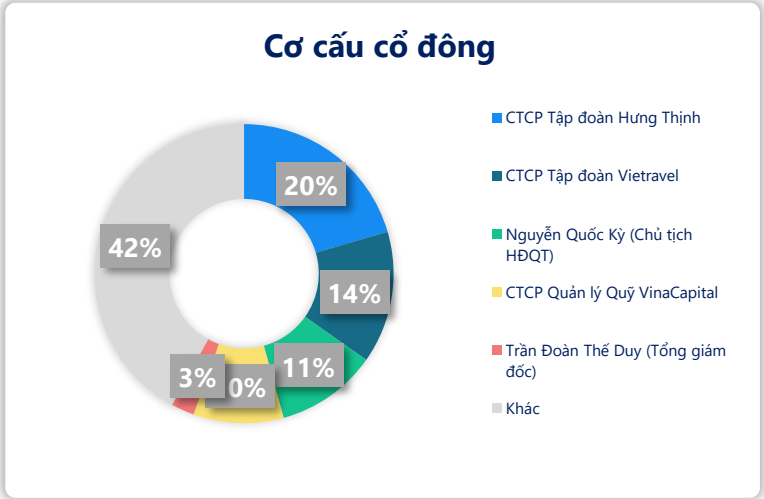


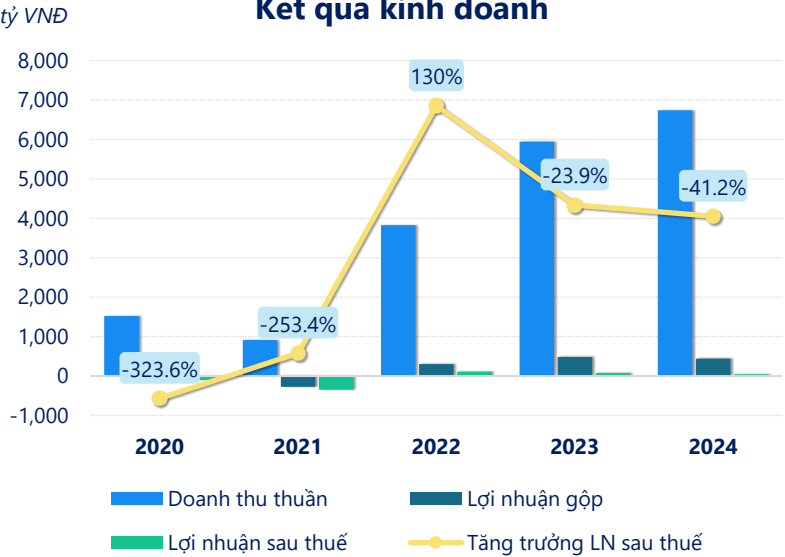
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		19,200 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		587
Số lượng CPLH (CP)		28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35,220
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.28
EPS		1,667
P/E		12.3

	YTD	1T	3T	6T
VTR		4.1%	0.0%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

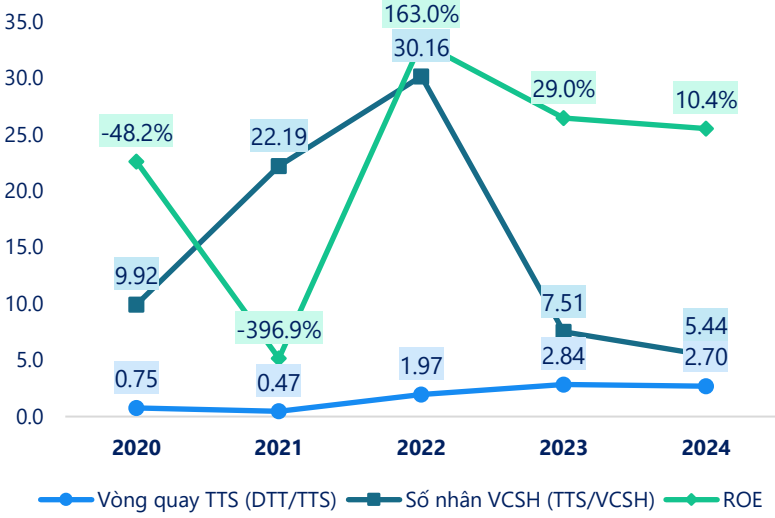


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.84%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

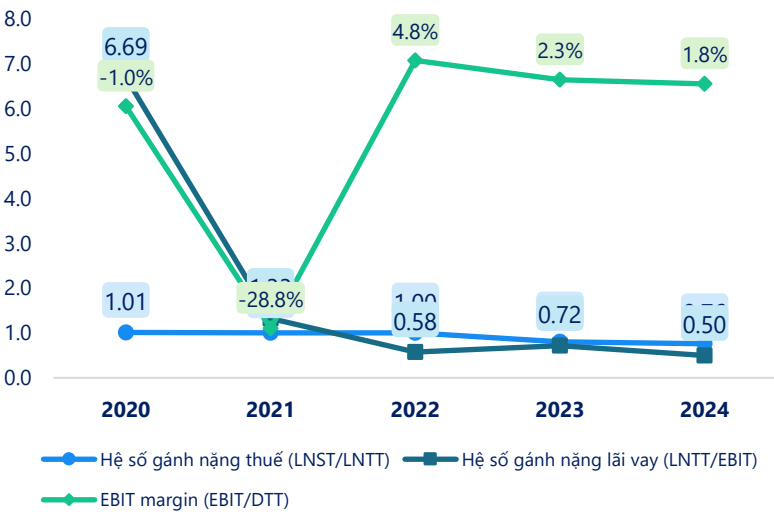
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VTR** ghi nhận doanh thu thuần **6,743** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **giảm 41.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

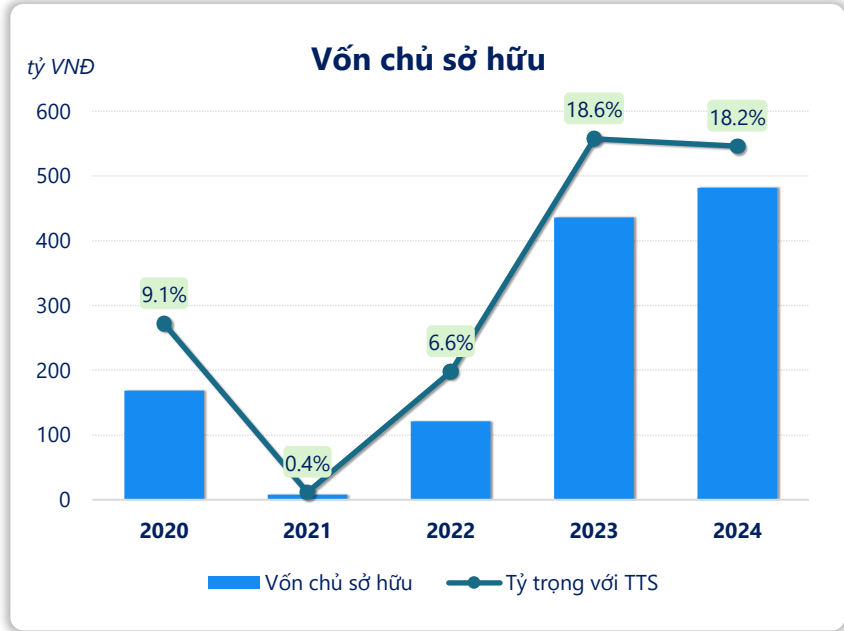
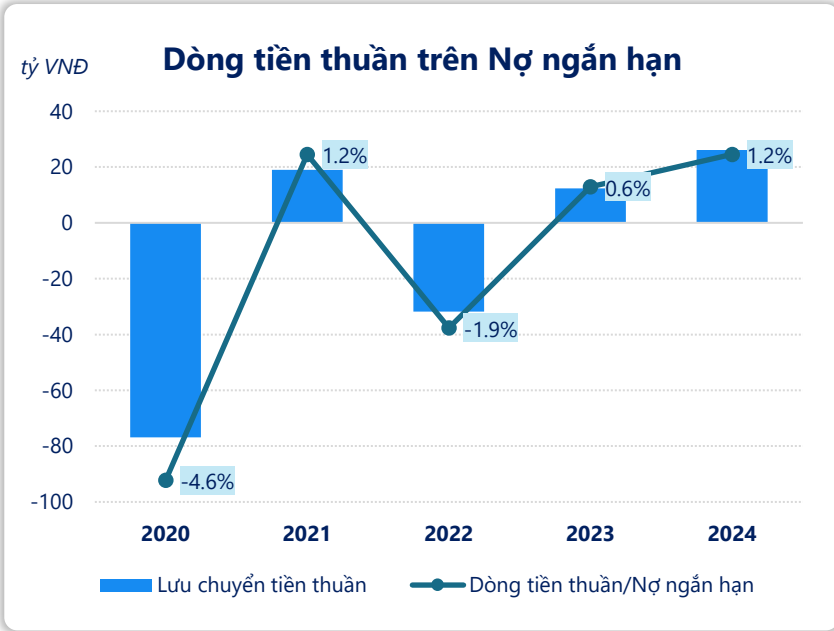
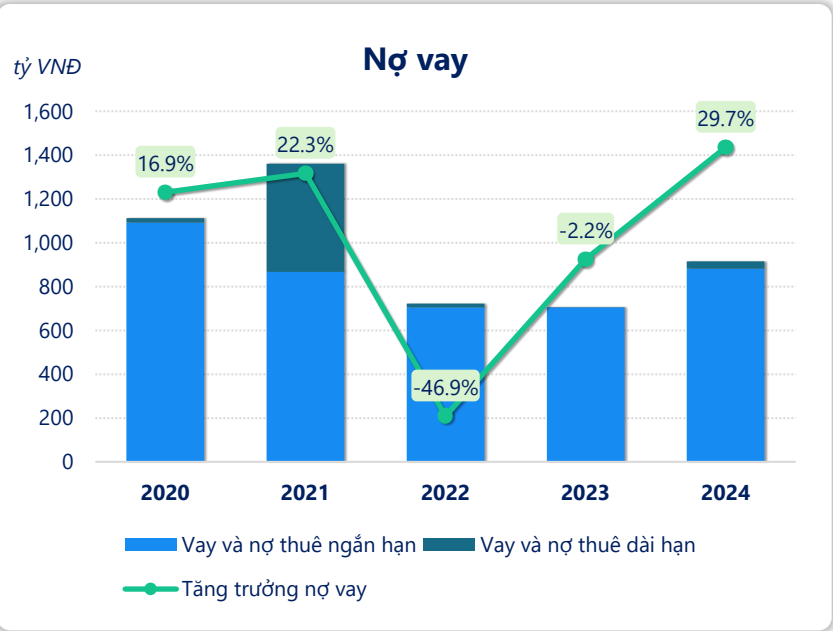
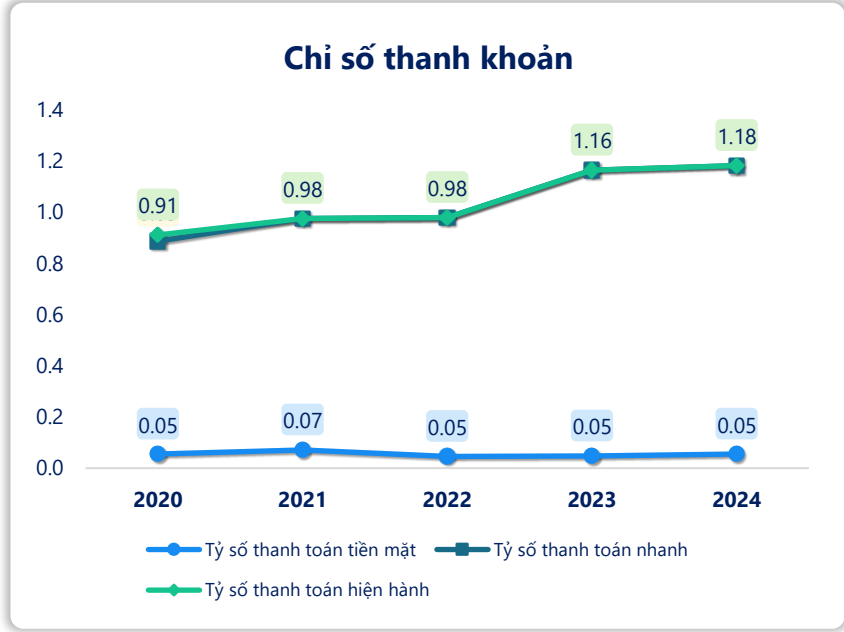
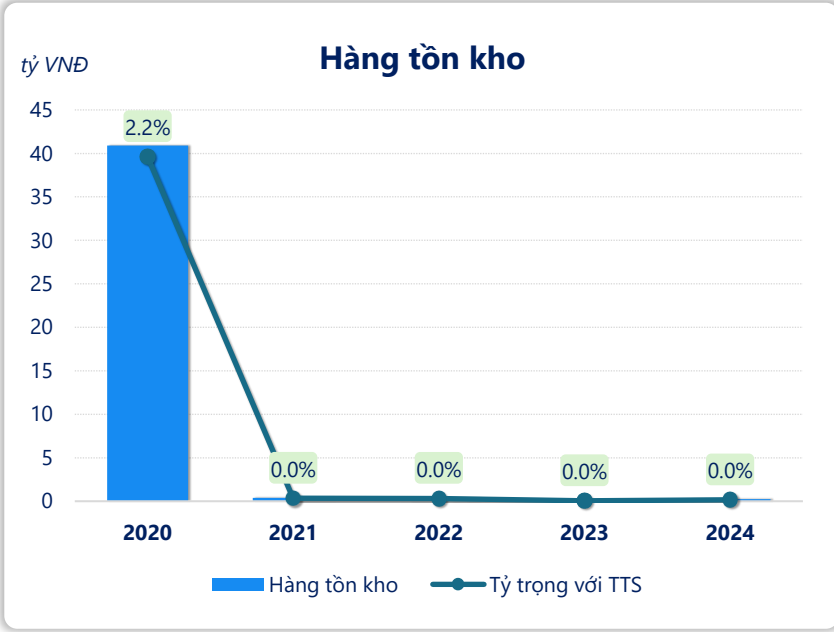
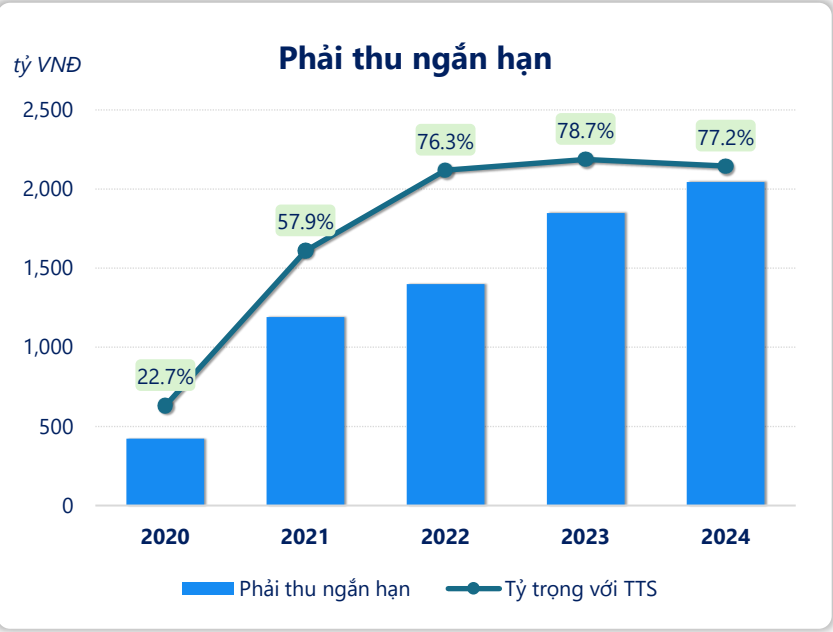
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.70**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,649	2,348	12.8%
Tài sản ngắn hạn	2,519	2,224	13.3%
Tiền và tương đương tiền	117	90.5	29.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	12.1	28.0%
Phải thu ngắn hạn	2,045	1,848	10.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.07	223%
Tài sản ngắn hạn khác	341	273	25.1%
Tài sản dài hạn	130	124	4.7%
Phải thu dài hạn	8.22	8.06	2.0%
Tài sản cố định	18.8	25.5	-26.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	82.3	73.0	12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	4.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	11.9	26.9%
Lợi thế thương mại	0.48	0.72	-33.3%
Nợ phải trả	2,167	1,912	13.3%
Nợ ngắn hạn	2,131	1,909	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	705	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	695	599	16.0%
Nợ dài hạn	36.0	2.25	1497%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.9	1.20	2815%
Nguồn vốn chủ sở hữu	482	436	10.5%
Vốn chủ sở hữu	482	436	10.5%
Vốn điều lệ	292	293	-0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,518	913	3,824	5,949	6,743
Giá vốn hàng bán	1,365	1,188	3,518	5,470	6,302
Lợi nhuận gộp	152	-275	306	479	440
Doanh thu HĐTC	69.2	498	387	12.7	20.6
Chi phí TC	98.1	119	105	91.0	84.8
Chi phí lãi vay	83.2	85.6	77.5	39.0	62.4
LN trong công ty LKLD	-0.18	-192	-246	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	27.3	30.6	39.8	50.3
Chi phí QLDN	209	234	208	272	293
LN thuần từ HĐKD	-111	-350	105	89.2	32.4
Lợi nhuận khác	13.5	1.48	0.05	10.7	29.5
LN trước thuế	-97.8	-348	105	99.8	61.9
Lợi nhuận sau thuế	-98.9	-350	105	79.9	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	-98.1	-350	105	80.8	47.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	468	-879	102	-168	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-725	592	489	-44.0	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	180	307	-624	224	210
Tiền đầu kỳ	168	91.2	111	77.7	90.5
Lưu chuyển tiền thuần	-76.8	19.0	-31.8	12.4	26.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0.26	-1.03	0.53	0.31
Tiền cuối kỳ	91.2	111	77.7	90.5	117